

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/HS-ST

Ngày 08 - 9 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Công Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Thông

Bà Vũ Thị Thanh Hương.

-T ký phiên toà: Bà Cao Thị Hải Yến - T ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên toà: Ông Hoàng Đình Đắc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 74/2021/TLST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2021/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo:

Bùi Công C, sinh ngày 10/9/1971; Nơi sinh: Xã T, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Thôn P, thị trấn B, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Công T, sinh năm 1947 và bà Đặng Thị L (đã chết); vợ: Nguyễn Thị D, sinh năm 1971; con: có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1997; tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/02/2021 đến nay (có mặt).

- Những người bị hại:

1, Bà Lê Thị L, sinh năm 1961 (tên gọi khác Lê Thị H) (vắng mặt) do ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959 (chồng bà L) (có mặt).

Cùng cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

2, Ông Lê Duy Đ, sinh năm 1959 (có mặt) và bà Phan Thị X, sinh năm 1963 (vắng mặt). Cùng cư trú: Thôn C, xã N, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

3, Ông Lê Hải Q, sinh năm 1952 (có mặt).

Nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

4, Ông Cao Văn L (đã chết) do bà Cao Thị C, sinh năm 1960 (đại diện) (vắng mặt). Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

5, Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

6, Ông Nguyễn Lương Th (đã chết) do bà Lê Thị T, sinh năm 1961 (đại diện) (vắng mặt). Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

7, Ông Hoàng Anh Th1 (đã chết) do bà Bùi Thị H, sinh năm 1958 (đại diện) (vắng mặt). Nơi cư trú: Thôn Y, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

8, Ông Hoàng Huy C, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn G, xã Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

9, Ông Dương Đức P, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

10, Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi cư trú: M, phường H, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

11, Ông Đào Minh T, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

12, Ông Lê Văn T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

13, Ông Tạ Văn Q (đã chết) do bà Lâm Thị H, sinh năm 1957 (đại diện) (vắng mặt). Nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

14, Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

15, Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố Y, thị trấn V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

16, Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1963 (tên gọi khác: N) (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Y, xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

-Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn P, thị trấn B, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

+ Ông Bùi Công T, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 5, phường Q, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1993, sau khi học xong Đại học Văn hóa Hà Nội, Bùi Công C về công tác tại Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú, năm 1997 C về công tác tại Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian này, C cùng vợ là chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1971 và con

chuyển đến thuê nhà và sinh sống tại khu 3, thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong thời gian từ năm 1997 đến đầu năm 1999, do có nhu cầu mua đất và làm nhà, C đã vay, mượn và nợ tiền của 16 người để mua đất làm nhà, xong do không có tiền trả nợ đúng hạn, nên ngày 19/01/1999, Bùi Công C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền C đã vay. Cụ thể:

1. Vay của bà Lê Thị L (tên gọi khác là Lê Thị H), sinh năm 1961 trú tại tổ dân phố Đ, thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Năm 1997, C mua thửa đất số 04, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa đất số 329, tờ bản đồ số 23) thuộc tổ dân phố Đội Cấn, thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc của ông Hoàng Văn T, sinh năm 1961, với giá 82.000.000 đồng. Do không đủ tiền nên ngày 20/7/1997, C vay của bà L 45.000.000 đồng để mua đất, bà L đồng ý cho C vay và thỏa T lãi suất là 1,8%/1 tháng (tương ứng với số tiền lãi là 810.000 đồng/tháng, nhưng C và bà L thỏa T trả 800.000 đồng tiền lãi mỗi tháng). Khi vay tiền, C viết và đưa cho bà L 01 khế ước vay tiền theo mẫu đánh máy sẵn nội dung vay bà L số tiền 45.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/1998, C đã trả cho bà L 09 tháng tiền lãi với số tiền 7.200.000 đồng. Sau đó, do C xây dựng nhà, nợ tiền nhiều người nên không có khả năng trả tiền gốc, tiền lãi cho bà L, bà L nhiều lần tìm C đòi tiền nhưng C trốn tránh, không gặp bà L. Ngày 15/12/1998, bà L gặp được C để đòi tiền thì C trả cho bà L thêm 300.000 đồng tiền lãi, đồng thời viết cho bà L 01 giấy nhận nợ với số tiền nợ bà L là 48.700.000 đồng (gồm 45.000.000 đồng tiền gốc và 3.700.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 20/12/1998) và hẹn ngày 20/12/1998 sẽ trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Sau đó, khi đến hạn do không có khả năng trả nợ cho bà L nên ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú để chiếm đoạt số tiền 48.700.000 đồng vay của bà L. Sau khi phát hiện C bỏ trốn khỏi địa phương nhằm chiếm đoạt tài sản của mình, ngày 20/01/1999 bà Lê Thị L đã có đơn trình báo Công an huyện Vĩnh Tường tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của C. Công an huyện Vĩnh Tường đã tiếp nhận và giải quyết theo quy định pháp luật.

C bỏ trốn đến khoảng giữa tháng 02 năm 1999, thì liên lạc với ông Bùi Công T là bố đẻ C đang tạm trú tại xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, C biết hành vi của mình đã bị Công an huyện Vĩnh Tường khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra Lệnh truy nã đối với mình nên nhờ ông T đến nhà bà L đề nghị bà L cho vay thêm 45.000.000 đồng để trả nợ số tiền mà C đã vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C đang Th chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường, sau đó sẽ làm thủ tục cầm cố Th chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất và căn nhà của C ở thị trấn Vĩnh Tường cho bà L. Ông T đồng ý và đến gặp bà L trình bày lại nội dung C nhờ, bà L đồng ý nhưng yêu cầu C phải viết khế ước vay tiền và

giấy ủy quyền cho ông T thực hiện giao dịch. Ông T đã liên hệ thông báo nội dung này cho C biết. Ngày 23/02/1999, C viết 01 khế ước vay tiền, 01 giấy nhận nợ thể hiện nội dung vay của bà L số tiền 45.000.000 đồng, thời hạn 10 tháng (từ ngày 23/02/1999 đến ngày 23/12/1999) với lãi suất 1,5%/tháng; viết 01 giấy ủy quyền với nội dung C ủy quyền cho ông T đến vay số tiền 45.000.000 đồng của bà L giúp C để trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường, nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang Th chấp tại Quỹ tín dụng rồi Th chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và tài sản trên đất cho vợ chồng bà L. Sau khi viết các giấy tờ nêu trên xong C gửi cho ông T để làm các thủ tục vay tiền của bà L.

Ngày 06/3/1999, sau khi nhận được các giấy tờ C gửi, ông T đem đến nhà bà L để làm thủ tục vay của bà L số tiền 45.000.000 đồng. Bà L và ông T đã thống nhất ký kết giấy cầm cố tài sản với nội dung: Ông T theo sự ủy quyền của C đã cầm cố căn nhà 02 tầng xây trên thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 847361 của C cho bà L để vay tổng số tiền 95.300.000 đồng (trong đó 45.000.000 đồng tiền gốc mà C vay của bà L ngày 20/10/1997; 8.300.000 đồng tiền lãi của khoản vay này mà C còn nợ tính đến ngày 20/02/1999 và 45.000.000 đồng bà L cho C vay thêm vào ngày 06/3/1999 thông qua ông T), thời hạn trả nợ khoản tiền này là ngày 20/12/1999, nếu sau thời hạn trên mà C không trả đủ tiền gốc và lãi cho bà L thì bà L được toàn quyền sở hữu căn nhà trên thửa đất của C đem cầm cố Th chấp cho bà L.

Sau khi nhận tiền của bà L, ông T đã sử dụng trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường 15.663.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc và nợ lãi theo hợp đồng tín dụng C vay tại Quỹ tín dụng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất C đã Th chấp tại Quỹ tín dụng rồi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này cho bà L theo như thỏa T; số tiền còn lại ông T đưa cho chị Nguyễn Thị D là vợ của C trả cho một số người C nợ trước đó.

Quá trình điều tra, bà L đã giao nộp lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 847361 do UBND huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 02/6/1992 mang tên Hoàng Văn Toàn mà C Th chấp cho bà L thông qua ông T như nêu trên và 01 hợp đồng mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên giữa vợ chồng Bùi Công C và vợ chồng ông Hoàng Văn Toàn cho Cơ quan Công an huyện Vĩnh Tường để phục vụ công tác điều tra.

2. Vay của ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 và ông Nguyễn Lương T, sinh năm 1957, đều trú tại thôn Đ, xã Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc: Do có quen biết ông T và ông T nên ngày 28/10/1997, C đến nhà ông T nhờ ông T và ông T vay hộ số tiền 20.000.000 đồng để C mua đất tại thị trấn Vĩnh Tường. Ông T đồng ý cho C vay 4.000.000 đồng; ông T cùng vợ là bà Lê Thị T cho C

vay 7.000.000 đồng đều với lãi suất 1,5%/tháng và hạn thời hạn vay là 09 tháng, khi vay tiền thì C không viết giấy tờ vay mượn gì. Sau khi vay tiền của ông T và vợ chồng ông T, C sử dụng mua đất hết. Trong thời gian vay tiền, C đã trả được 635.000 đồng tiền lãi cho ông T và vợ chồng ông T. Đến ngày 28/7/1998, đến hạn trả nợ, C còn nợ ông T và vợ chồng ông Thiện 11.000.000 đồng tiền gốc và 850.000 đồng tiền lãi. Ông T và ông T nhiều lần đòi tiền nhưng C đều khất nợ và hẹn đến ngày 16/8/1998 sẽ đến trả tiền lãi, đồng thời C viết cho bà Lê Thị T là vợ ông T 01 giấy xin khất nợ. Ngày 16/8/1998, do vẫn không có tiền trả nên C đến nhà ông T gặp ông T và ông T xin khất nợ tổng số tiền là 11.850.000 đồng (trong đó tiền gốc là 11.000.000 đồng, tiền lãi là 850.000 đồng) với thời hạn 09 tháng tính từ ngày 28/7/1998, với lãi suất 1.5%/tháng, trả lãi 03 tháng 01 lần, đồng thời C viết giấy biên nhận vay tiền của ông T và ông T. Đến ngày 19/01/1999, do vay nợ của nhiều người, không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 11.850.000 đồng đã vay của ông T và vợ chồng ông T. Ngày 28/01/1999, biết C đã bỏ trốn, ông T và ông T có đơn đề nghị gửi Công an huyện Vĩnh Tường giải quyết.

3. Vay ông Hoàng Anh Th, sinh năm 1955, trú tại thôn Y, xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc: Do có quen biết ông Th nên khoảng tháng 3/1998, do cần tiền mua vật liệu xây dựng làm nhà, C đến nhà ông Th hỏi ông Th và vợ ông Th là bà Bùi Thị H vay số tiền 4.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng. Vợ chồng ông Th đã cho C vay 4.000.000 đồng, không tính lãi suất, không viết giấy vay mượn tiền, C hẹn khoảng 15 ngày sau sẽ trả. Sau khi vay tiền của ông Th, C đã sử dụng mua vật liệu xây dựng. Khoảng 06 ngày sau, C tiếp tục đến nhà ông Th hỏi vay thêm số tiền 5.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng, vợ chồng ông Th tiếp tục cho C vay 5.000.000 đồng, cũng không tính lãi suất và không viết giấy vay tiền. Ông Th nói chỉ cho C vay khoảng 15 ngày vì đến thời điểm đó vợ chồng ông Th cần sử dụng tiền để mua rấn về nuôi. Sau khi vay được tiền của ông Th thì C đã sử dụng số tiền để mua vật liệu xây dựng làm nhà. Đến hạn trả tiền thì C không có tiền trả cho vợ chồng ông Th, ông Th nhiều lần đòi tiền thì đến cuối tháng 8/1998, C đã trả cho vợ chồng ông Th 2.000.000 đồng và xin nợ lại 7.000.000 đồng, sau đó C viết cho ông Th 01 giấy biên nhận hẹn đến ngày 30/8/1998 sẽ trả đủ số tiền đã vay còn nợ lại. Do không có khả năng trả nợ nên ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng C đã vay của vợ chồng ông Th. Ngày 28/01/1999, ông Th có đơn đề nghị gửi Công an huyện Vĩnh Tường đề nghị giải quyết.

4. Vay ông Dương Đức P, sinh năm 1952, trú tại thôn P, xã Văn Tiền, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc: Do có quen biết ông P nên khoảng tháng

3/1998 C đến nhà ông P hỏi vay 5.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng làm nhà, ông P đồng ý và cho C vay số tiền trên với lãi suất 1,2%/1 tháng, khi C vay tiền không viết giấy tờ vay mượn gì. Sau khi vay được tiền của ông P, C đã sử dụng mua vật liệu xây dựng. Đến khoảng tháng 5/1998, C tiếp tục đến nhà ông P hỏi vay 4.000.000 đồng để mua vật liệu làm nhà, ông P đồng ý cho C vay thêm 4.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/1 tháng. Khi vay số tiền này C cũng không viết giấy tờ vay mượn gì. Sau khi vay tiền ông P, C không thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho ông P, ông P nhiều lần đến nhà C đòi tiền nhưng C đều tránh mặt. Đến ngày 19/01/1999, do không có tiền trả nợ, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 9.000.000 đồng C vay của ông P. Ngày 21/01/1999, ông P đã có đơn trình báo Công an huyện Vĩnh Tường đề nghị giải quyết.

5. Vay ông Đào Minh T, sinh năm 1949, trú tại thôn P, xã An Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc: Do có quen biết ông T, nên ngày 15/3/1998, C đến nhà ông T hỏi vay 10.000.000 đồng để trả tiền công thợ xây nhà. Ông T và C thỏa T lãi suất vay là 1,5%/tháng, C viết cho ông T 01 giấy biên nhận hẹn ngày 30/7/1998 sẽ trả tiền cho ông T. Sau khi vay được tiền, C không trả tiền cho ông T đúng hạn. Ngày 15/6/1998, C đến trả cho ông T 03 tháng tiền lãi với số tiền là 450.000 đồng và xin nợ lại tiền gốc. Sau đó, C không trả tiền gốc, tiền lãi cho ông T như đã hẹn, ông T nhiều lần đến nhà C để đòi tiền nhưng C đều khất nợ. Do đòi nợ nhiều lần C không trả, ngày 15/01/1999, ông T đã có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết. Ngày 19/01/1999, do không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng của ông T. Ngày 03/3/1999, xác định hành vi của C có dấu hiệu phạm tội, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Yên đã có Công văn chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc đến Công an huyện Vĩnh Tường để giải quyết theo thẩm quyền.

6. Vay ông Lê Văn T, sinh năm 1956, trú tại thôn T, xã Tiến T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội: Do có quen biết ông T là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tiến T. Khoảng tháng 7/1998, C đến Ủy ban nhân dân xã Tiến T hỏi vay của ông T số tiền 7.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng làm nhà và hẹn từ 3-5 ngày sau sẽ trả. Do quen biết nên ông T cho C vay số tiền trên và không tính lãi suất. Khi vay tiền, C viết cho ông T 01 giấy biên nhận vay tiền nội dung vay ông T 7.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, C đã sử dụng để mua vật liệu xây dựng, sau đó C không trả tiền đúng hạn, ông T đã nhiều lần liên lạc với C và gặp trực tiếp yêu cầu C trả nợ nhưng C đều khất nợ. Ngày 19/01/1999, do không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 7.000.000 đồng. Ngày 20/01/1999, ông T báo cáo Công an huyện Vĩnh Tường giải quyết.

7. Vay của anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1975, quê xã Tề Lỗ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện trú tại phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh: Năm 1998, anh H chở gạch bán cho C để C xây nhà nên C quen biết anh Hùng. Khoảng giữa tháng 7/1998, C hỏi mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIMSON, màu xanh, BKS: 19.247.KM của anh H để đi đón mẹ C và hẹn 03 ngày sau sẽ trả, anh H cho C mượn chiếc xe mô tô trên, trong tháng 7/1998, C đã nhiều lần hỏi vay tiền của anh H để mua vật liệu xây nhà nên anh H đã cho C vay 04 lần với tổng số tiền 12.500.000 đồng. C và anh H thỏa T lãi suất vay là 4.5%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, khi vay tiền thì C không phải viết giấy tờ vay mượn gì. Khoảng giữa tháng 8/1998, anh Hùng đến nhà C để đòi xe thì thấy xe mô tô của anh H để ở nhà C nên đã bảo C điều khiển xe mô tô trên về nhà anh H tại xã Tề Lỗ để trả lại xe. Khi đến nhà anh H, C nói là đang có việc ở tỉnh Phú Thọ nên muốn mượn xe của anh H thêm 03 ngày nữa, anh H đồng ý. Khoảng 05 ngày sau, do chưa thấy C trả xe, anh Hùng đòi xe thì C đề nghị anh H bán cho C chiếc xe mô tô trên, anh H đồng ý và thỏa T bán cho C chiếc xe với giá 6.300.000 đồng, C hẹn 01 tháng sau sẽ trả tiền mua xe. Đến ngày 25/9/1998, do đã quá hạn trả tiền vay và tiền mua xe mô tô không thấy C đến trả nên anh H đến nhà C đòi thì C xin khất đến ngày 27/9/1998 sẽ trả tiền, đồng thời C viết cho anh H 01 giấy hẹn trả tiền (trong giấy C ghi tròn số nợ là 18.000.000 đồng, nhưng thực tế là C nợ 18.800.000 đồng). Khi đến hạn trả tiền, C vẫn không trả cho anh H, anh H đòi nhiều lần nhưng C không trả. Ngày 03/01/1999 anh H làm đơn trình báo gửi Công an huyện Vĩnh Tường đề nghị giải quyết. Sau khi làm đơn gửi đến Công an huyện Vĩnh Tường thì anh H tiếp tục đòi tiền C nên ngày 16/01/1999 C lại viết cho anh H 01 giấy biên nhận và hẹn ngày 18/01/1999 sẽ trả đủ tiền cho anh H. Sau đó, C không có khả năng trả nợ nên ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt của anh H số tiền 18.800.000 đồng (gồm 12.500.000 đồng anh H cho C vay và 6.300.000 đồng anh H bán xe mô tô cho C).

8. Vay của ông Lê Duy Đ, sinh năm 1959 và vợ là bà Phan Thị X, sinh năm 1963 đều trú tại thôn C, xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Do quen biết vợ chồng ông Đ, bà X, nên ngày 18/10/1998, C đến nhà ông Đ hỏi vay 25.000.000 đồng để mua vật liệu xây nhà và hẹn đến ngày 18/11/1998 sẽ trả. Vợ chồng ông Đ đồng ý cho C vay số tiền trên và không tính lãi suất. Khi vay tiền thì C viết và đưa cho vợ chồng ông Đ 01 giấy biên nhận vay tiền nội dung vay 25.000.000 đồng. Vợ chồng ông Đ yêu cầu vợ C phải cùng ký xác nhận vào giấy biên nhận vay tiền nên C đã bảo vợ mình là chị Nguyễn Thị D đến nhà ông Đ cùng ký vào giấy biên nhận vay tiền mà C đã viết nêu trên. Sau đó, vợ chồng ông Đ đã đưa cho C vay số tiền 25.000.000 đồng. Sau khi vay

được tiền, C đã sử dụng toàn bộ số tiền này để trả tiền mua vật liệu xây dựng làm nhà. Ngày 18/11/1998, khi đến hạn, C chưa trả nợ nên vợ chồng ông Đ đã đến nhà C đòi tiền nhưng vì không có tiền trả nên C hẹn đến ngày 03/12/1998 sẽ trả đủ tiền, đồng thời C viết nội dung hẹn trả tiền vào giấy biên nhận vay tiền mà C đã viết cho vợ chồng ông Đ vào ngày 18/10/1998 thì vợ chồng ông Đức đồng ý rồi ra về. Ngày 03/12/1998, vợ chồng ông Đ đến nhà C để đòi tiền nhưng C vẫn không có tiền trả nên tiếp tục xin khất nợ. Đến ngày 19/01/1999, C bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 25.000.000 đồng C vay của vợ chồng ông Đ. Ngày 22/01/1999, ông Đức đã có đơn trình báo Công an huyện Vĩnh Tường giải quyết. Đối với chị Nguyễn Thị D, mặc dù khi vay tiền của vợ chồng ông Đ, chị D có ký tên xác nhận vào giấy biên nhận vay tiền, tuy nhiên, việc vay tiền của ông Đ là do C quyết định và đứng ra vay, vợ chồng ông Đ chỉ yêu cầu chị D ký xác nhận. Do vậy chị D không đồng phạm với C, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý chị D.

9. Vay của ông Tạ Văn Q, sinh năm 1958, trú tại tổ dân phố C, thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc: Do quen biết ông Q nên ngày 15/11/1998, C hỏi vay ông Q số tiền 2.000.000 đồng để mua đồ nội thất. Ông Q đã cho C vay 2.000.000 đồng, không tính lãi. C viết cho ông Q 01 giấy biên nhận vay số tiền 2.000.000 đồng. Đến ngày 21/11/1998, C tiếp tục hỏi vay ông Q số tiền 3.000.000 đồng để mua đồ nội thất trong nhà đang ở. Ông Q đồng ý và cho C vay thêm 3.000.000 đồng, không tính lãi. C viết cho ông Q một giấy biên nhận vay tiền số tiền 3.000.000 đồng và hẹn ngày 30/11/1998 trả tiền. Sau khi vay được tiền của ông Q, C đã sử dụng mua sắm đồ nội thất trong nhà. Sau đó, C không trả tiền đúng hạn cho ông Q. Ngày 19/01/1999, C bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng C vay của ông Q. Ngày 19/01/1999, ông Q đã có đơn trình báo sự việc gửi Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc. Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc đã chuyển đơn đến Công an huyện Vĩnh Tường để giải quyết theo thẩm quyền.

10. Vay ông Hoàng Huy C, sinh năm 1953, trú tại thôn G, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Do quen biết ông C là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Định Trung. Ngày 08/12/1998, C đến Ủy ban nhân dân xã Định Trung hỏi vay ông C số tiền 5.000.000 đồng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà C mua của ông Hoàng Văn T tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường. Ông C đồng ý cho C vay số tiền trên, C và ông Cường thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày và không tính lãi suất vay. Khi vay tiền C viết cho ông C 01 giấy biên nhận vay tiền và hẹn ngày 08/01/1999 sẽ trả. Sau khi vay được tiền, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất C đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn

Vĩnh Tường yêu cầu C phải trả hết số tiền vay thì mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho C. Do C không có đủ tiền trả Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường nên C không rút được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, C đã sử dụng số tiền mà ông C cho vay để trả nợ và trả lãi cho những người khác mà C đã vay tiền (C không nhớ được cụ thể đã trả nợ cho những ai). Đến thời hạn trả nợ cho ông C, thì C không có tiền trả cho ông C nên đã xin khất nợ. Do không có tiền trả nợ, ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng mà ông Cường đã cho C vay. Ngày 03/3/1999, ông C đã có đơn đề nghị xử lý đối với hành vi của C.

11. Vay ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1950, trú tại thôn H, xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc: Do quen biết với ông V, nên tháng 4/1998, C vay ông V số tiền 5.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng làm nhà và hẹn 01 tháng sau sẽ trả. Khi vay tiền C không viết giấy tờ vay mượn gì, ông Vững cũng không tính lãi suất. Sau khi vay được tiền, C sử dụng để mua vật liệu xây dựng nhưng sau đó C đã không trả tiền đúng hạn cho ông Vững. Do nghĩ C mới làm nhà chưa có tiền ngay nên đến tháng 10/1998 ông V mới đến nhà C để đòi tiền thì C liên tục xin khất nợ. Tới ngày 03/11/1998, C đến nhà ông Vững trả cho ông V 2.300.000 đồng, còn nợ lại 2.700.000 đồng C xin khất nợ đến ngày 15/11/1998 sẽ trả. Đến hạn không thấy C trả tiền, ông V tiếp tục đến đòi tiền thì C lại xin khất nợ. Sau đó, do không có tiền trả cho ông V và nhiều người khác nên ngày 19/01/1999, C bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 2.700.000 đồng vay của ông V. Ngày 01/02/1999, sau khi phát hiện C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú để chiếm đoạt số tiền vay của mình, ông V đã có đơn đề nghị Công an huyện Vĩnh Tường giải quyết. Ngày 08/3/1999, sau vay được của bà L số tiền 45.000.000 đồng, C đã nhờ vợ là Nguyễn Thị D đến trả cho ông Vững 2.700.000 đồng mà C còn nợ ông V. Sau khi được C trả nợ, ông Vững không yêu cầu C phải trả thêm khoản tiền nào khác.

12. Vay ông Lê Hải Q, sinh năm 1952, trú tại xóm M, xã Thượng Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và ông Cao Văn L, sinh năm 1958, trú tại thôn P, xã Thượng Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Do quen biết ông Trần C và ông Lê Hải Q (ông C là Chủ tịch; ông Q là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thượng Trung). Khoảng tháng 7/1998, C đến Ủy ban nhân dân xã Thượng Trung, gặp ông Q và ông C hỏi vay ông Q và ông C số tiền 5.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng nhà. Lúc đó ông Q và ông C không có đủ tiền, ông Q chỉ có 900.000 đồng nên ông C đưa cho ông Quân 100.000 đồng để ông Q cho C vay tổng cộng 1.000.000 đồng. Khi vay số tiền trên thì C viết cho ông Q 01 giấy mượn tiền và hẹn ngày 12/8/1998 sẽ trả. Sau khi vay được tiền, C đã

sử dụng để trả tiền mua vật liệu xây dựng hết. Khoảng 05 ngày sau, C tiếp tục đến Ủy ban nhân dân xã Thượng Trung hỏi vay ông C 4.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng nhà. Do không có tiền nên ông C đã nhờ ông Cao Văn L, sinh năm 1958, là Công chức Kế toán- Ngân sách xã Thượng Trung) đến Quỹ tín dụng nhân dân xã Thượng Trung vay tiền cho C. Do không vay được tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Thượng Trung nên ông L đã về nhà bảo vợ là bà Cao Thị C, sinh năm 1960 đưa ông 4.000.000 đồng để cho C vay. C hẹn vài ngày sau sẽ trả tiền nhưng sau đó C không trả nợ đúng hẹn. Ông C, ông Q và ông L liên tục đòi tiền C nhiều lần thì đến cuối tháng 7/1998, C đã trả cho ông L số tiền 2.000.000 đồng, còn nợ ông L số tiền 2.000.000 đồng và nợ ông Q số tiền 1.000.000 đồng (đối với số tiền 100.000 đồng, ông C đưa ông Q để ông Quân cho C vay, ông Q đã trả lại cho ông C). Sau đó, ông Q và ông L tiếp tục yêu cầu C phải trả nợ thì C đều khất nợ. Đến tháng 8/1998, C viết giấy hẹn ông Q và ông L đến tối ngày 12/8/1998 sẽ trả đủ số tiền còn lại. Do C không trả tiền đúng hẹn và tiếp tục khất nợ, đến ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền đã vay của ông L 2.000.000 đồng và vay của ông Quân 1.000.000 đồng. Ngày 18/01/1999, ông Lê Hải Q đã có đơn đề nghị xử lý hành vi của Bùi Công C.

13. Nợ ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965, trú tại tổ dân phố Y, thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Năm 1998, khi C xây nhà đã thuê ông H làm cửa xếp sắt tại tầng 1 cho C. Sau khi ông H làm xong thì C trả tiền cho ông H nhưng còn nợ ông H số tiền 1.100.000 đồng, C hẹn đến tháng 12/1998 sẽ trả số tiền trên thì ông H đồng ý. Do quen biết nhau và số tiền C nợ ít nên ông H và C không viết giấy tờ biên nhận gì. Tháng 12/1998 ông Hùng đến đòi tiền thì C xin khất nợ. Đến ngày 19/01/1999, C bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 1.100.000 đồng mà C nợ ông H. Ngày 06/3/1999, sau khi được C ủy quyền vay tiền của bà Lê Thị L để trả Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường và trả tiền cho ông Hùng, ông Bùi Công T là bố đẻ C đã trả cho ông H số tiền 1.100.000 đồng C còn nợ. Sau khi nhận tiền ông H không có yêu cầu đề nghị gì khác đối với C.

14. Nợ ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1963, trú tại thôn Y, xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Năm 1998, C thuê ông Đ xây nhà cho C. Ông Đ xây nhà cho C từ khoảng tháng 2/1998 đến tháng 9/1998 thì xong. Sau khi xây dựng xong, C thanh toán tiền công cho ông Đ nhưng còn nợ ông Đ 1.000.000 đồng và hẹn đến tháng 12/1998 sẽ trả nốt thì ông Đ đồng ý. Do quen biết và số tiền C nợ cũng nhỏ nên ông Đ và C không viết giấy tờ biên nhận gì. Đến tháng 12/1998 khi ông Đ đến đòi tiền thì C tiếp tục khất nợ. Đến ngày 19/01/1999, C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng mà C nợ ông

Đ. Ngày 06/3/1999, sau khi được C ủy quyền vay tiền của bà Lê Thị L để trả Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường và trả tiền cho ông Đ, ông Bùi Công T là bố C đã trả cho ông Đ số tiền 1.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền ông Đ không yêu cầu đề nghị gì khác đối với C.

Ngoài số tiền C vay của các cá nhân nêu trên để mua đất, xây nhà, mua nội thất trong nhà thì quá trình điều tra, Công an huyện Vĩnh Tường còn nhận được nhiều đơn của các cá nhân, tổ chức tố cáo C có hành vi chiếm đoạt tài sản của họ. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã xác định những nội dung các cơ quan, tổ chức, cá nhân tố cáo C chiếm đoạt tài sản đều là những thỏa T dân sự, không có dấu hiệu tội phạm, C và gia đình đã trả lại toàn bộ những tài sản mà C vay, mượn và tạm ứng. Nội dung cụ thể như sau:

1. Đối với khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc: Ngày 10/01/1998, C làm thủ tục vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 13/01/1999. Khi vay tiền thì C Th chấp 01 quyền sử dụng thửa đất số A 847361 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 02/06/1992 đứng tên ông Hoàng Văn T, đây là thửa đất C mua của ông T vào ngày 29/10/1997. C trả tiền lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường đến ngày 25/12/1998 với số tiền là 2.507.500 đồng. Đến ngày 19/01/1999, do nợ tiền nhiều người và không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, đồng thời C cũng chưa trả được tiền lãi và tiền gốc cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường. Bản thân C không có mục đích chiếm đoạt số tiền đã vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường vì giá trị thửa đất và căn nhà trên thửa đất mà C thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường lớn hơn nhiều so với số tiền mà C đã vay. Do đó, ngày 23/02/1999 C đã làm thủ tục ủy quyền cho bố đẻ là ông Bùi Công T đứng ra vay thêm tiền của bà Lê Thị L để trả tiền lãi và tiền gốc cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường. Ngày 06/3/1999, sau khi bà L cho C vay số tiền 45.000.000 đồng, thông qua ông T thì ông T đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường số tiền lãi và gốc là 15.563.000 đồng rồi nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà C đã Th chấp tại Quỹ tín dụng. C không còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường khoản tiền nào.

2. Nội dung ông Lý Kim K, sinh năm 1966, trú tại phường Y, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái tố cáo C mượn 01 chiếc xe mô tô BKS: 29HA-2029 của ông K nhưng không trả: C và ông K là bạn học cùng lớp tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Sau đó, C về công tác tại Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc còn ông K công tác tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái. Ngày 12/01/1999, C đi giải quyết việc riêng tại thành phố Yên Bái và đến nhà ông K chơi. Do không có phương tiện đi lại nên

C nói dối vợ chồng ông K là được cơ quan cử đi công tác tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Nguyễn Thái Học đứng đầu, cần tìm tấm ảnh của Nguyễn Thái Học ở khu vực xã Đại Phạm, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ để chuẩn bị hội thảo của dòng họ Nguyễn Thái Học tại tỉnh Vĩnh Phúc và muốn mượn xe mô tô của vợ chồng ông K đi đến địa điểm trên thì vợ chồng ông K đồng ý. Tối ngày 12/01/1999, C ăn cơm và ngủ tại nhà ông K. Sáng ngày 13/01/1999, C cùng ông K đi thăm quan Bảo tàng tỉnh Yên Bái. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, C hỏi mượn xe mô tô và giấy đăng ký xe mô tô của ông K để đi làm thì ông K đã cho C mượn 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Super Cup, màu xanh, BKS: 21HA-2029 còn giấy đăng ký xe thì vợ ông K đang cầm. Sau đó, C điều khiển xe đi về nhà ông K mượn của bà Vũ Thị Bình, sinh năm 1971 là vợ ông K giấy đăng ký xe mô tô nêu trên. Khi hỏi mượn xe và giấy tờ xe thì C hẹn tối ngày 13/01/1999 sẽ trả lại cho vợ chồng ông K. Sau khi giải quyết xong việc tại thành phố Yên Bái thì C có việc đột xuất tại thị trấn Vĩnh Tường nên đã tự ý điều khiển xe mô tô của ông K về nhà mình, sau đó gọi điện thoại cho ông K hẹn đến chiều ngày 14/01/1999 sẽ đem xe đến trả, ông K đồng ý. Tuy nhiên, tối ngày 14/01/1999 thấy C vẫn không đem xe đến trả nên ngày 15/01/1999 ông K đi đến xã Đại Phạm tìm hiểu thì được biết C không đến đó làm việc như nội dung nói với ông K. Sau đó, biết C đã được Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc cho nghỉ việc do có vi phạm, nên khoảng 15 giờ ngày 15/01/1999, ông K và ông Mã Đình H (là cán bộ Bảo tàng tỉnh Yên Bái) đi đến Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc để báo cáo lại sự việc trên. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, ông K, ông H, cùng ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn N đều là bảo vệ Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc đến nhà C đòi xe thì gặp vợ chồng C ở nhà. Do C đã cho bố đẻ là ông Bùi Công T mượn xe của ông K để đi lấy thuốc tại huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc chưa về nên C bảo ông K đợi. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, do đã khuya nên C bảo ông K ngủ lại tại nhà mình, đồng thời C nhờ ông N chở đến nhà bố mẹ C đang ở xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường để lấy chăn và lấy xe trả cho ông K nhưng lúc đó ông T vẫn chưa về. Sau đó, ông K đã lập 01 biên bản chứng T thể hiện nội dung C mượn xe của ông K và hẹn đến ngày 16/01/1999 sẽ trả. Khoảng 23 giờ cùng ngày, ông T điều khiển xe mô tô của ông K đến nhà C để trả xe cho ông K nhưng lúc này đã khuya nên ông K và C bảo ông T điều khiển xe đi về nhà nghỉ, sáng ngày 16/01/1999 ông K sẽ đến lấy. Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 16/01/1999, mẹ đẻ C là bà Đặng Thị L bị đau thận, ông T gọi C đến đưa bà L đi bệnh viện cấp cứu nên C đã đi xe đạp một mình đến nhà ông T rồi sử dụng xe mô tô của ông K đưa bà L đi cấp cứu tại bệnh viện Bạch Mai-Hà Nội, đồng thời C gọi điện thoại nhờ ông T nhắn với ông K ở lại nhà C chơi đến ngày 17/01/1999 thì C đem xe về trả. Sáng ngày 16/01/1999, ông K đến nhà ông T để lấy xe mô tô thì được ông T nói

cho biết C sử dụng xe mô tô của ông K đưa bà L đi cấp cứu lúc rạng sáng ngày 16/01/1999. Ông K nghĩ ông T và C nói dối để nhằm chiếm đoạt chiếc xe mô tô của mình nên đã làm đơn trình báo gửi Công an huyện Vĩnh Tường đề nghị giải quyết. Ngày 19/01/1999, sau khi bà L điều trị ổn định thì C điều khiển xe mô tô của ông K về đưa cho ông T nhờ trả lại xe và giấy đăng ký xe cho ông K. Sau đó, C cùng vợ con bỏ trốn khỏi nơi cư trú do không có tiền trả cho những người đã vay. Ngày 22/01/1999, ông T đã trả lại xe mô tô và giấy đăng ký xe mô tô cho ông K.

3. Nội dung ông Nguyễn Trọng Th, sinh năm 1955 trú tại số nhà 67, đường P, phường Quang Trung, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội tố cáo C nợ của ông Th số tiền 4.626.000 đồng (gồm 3.926.000 đồng tiền mua hàng và 700.000 đồng tiền vay) nhưng không trả. Kết quả xác minh gia đình ông Th kinh doanh bán hàng tạp hóa từ năm 1990 đến nay. Khoảng năm 1997-1998, C đến nhà ông Th mua hàng tạp hóa nhiều lần về để bán tại thị trấn Vĩnh Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong thời gian bán hàng cho C thì ông Thuật đã cho C nợ tiền mua hàng với tổng số tiền là 3.926.000 đồng, và cho C vay 700.000 đồng. Khi cho C vay tiền và nợ tiền hàng thì ông Th và C không viết giấy tờ gì, không hẹn thời hạn trả nợ. Đến ngày 01/01/1999, C đã trả số tiền 4.626.000 đồng mà C nợ cho vợ ông Th là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955. Khi được C trả nợ, bà N không nói lại cho ông Th biết nên khi biết thông tin C bỏ trốn khỏi nơi cư trú thì ngày 07/02/1999 ông Th đã viết đơn gửi Công an huyện Vĩnh Tường trình báo sự việc C nợ tiền. Sau khi C bị bắt, làm việc với Cơ quan điều tra thì vợ chồng ông Th đã trình bày rõ lại nội dung nêu trên và khẳng định C đã trả hết nợ cho gia đình mình vào ngày 01/01/1999 (trước thời điểm C bỏ trốn và bị Công an huyện Vĩnh Tường ra Quyết định khởi tố bị can).

4. Nội dung Chi hội người Cao tuổi thôn Phù Lập, xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tố cáo C đề nghị tạm ứng và nhận số tiền 2.700.000 đồng của Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc để lập hồ sơ di tích đình Phù Lập, xã Tam Phúc: Năm 1996, Chi hội người cao tuổi thôn Phù Lập, Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc và Phòng Văn hóa thông tin huyện Vĩnh Tường có đơn gửi Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú đề nghị cử cán bộ về nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với đình Phù Lập thuộc xã Tam Phúc. Sau đó, Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú phân công C về xã Tam Phúc để khảo sát, nghiên cứu. Do trong quá trình lập hồ sơ cần chi kinh phí như đi lại, chụp ảnh, dịch thuật...nhưng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú không có kinh phí cấp cho C đi công tác, khi nào hồ sơ di tích được duyệt thì mới quyết toán kinh phí. Do vậy, ngày 22/02/1996 C đề nghị Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc cho tạm ứng số tiền 1.700.000 đồng để có kinh phí sưu tầm tài liệu và lập hồ sơ K học di tích. Sau

khi C đề nghị như vậy thì ông Hoàng Mạnh H (là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc) đồng ý cho C tạm ứng số tiền trên. Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc chi tiền cho ông Nguyễn Văn Đ là Chi hội trưởng Chi hội người cao tuổi thôn Phù Lập kiêm Trưởng ban đình làng Phù Lập trực tiếp đưa tiền cho C. Khi nhận tiền thì C đã viết cho ông Đ 01 giấy biên nhận số tiền 1.700.000 đồng. Ngày 05/4/1997, C tiếp tục đề nghị Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc cho tạm ứng thêm số tiền 1.000.000 đồng để lập hồ sơ di tích đình làng Phù Lập thì ông H đồng ý và duyệt chi cho C số tiền này, khi nhận tiền C cũng viết giấy biên nhận. Sau đó, C đã sử dụng toàn bộ số tiền đã tạm ứng phục vụ vào việc lập hồ sơ di tích đình Phù Lập, C đã xây dựng xong bản dự thảo hồ sơ di tích. Tuy nhiên, do tách tỉnh nên đến năm 1999 vẫn chưa có đợt xếp hạng di tích nên C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Phù Lập trước Hội đồng K học của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, đình Phù Lập vẫn chưa được xếp hạng di tích, C đã thông báo nội dung này cho ông Đ và ông H biết. Ngày 19/01/1999, do C nợ tiền nhiều người, không có khả năng trả nợ nên đã bỏ trốn khỏi địa phương. Lúc này, cho rằng C bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 2.700.000 đồng nêu trên nên Chi hội người cao tuổi thôn Phù Lập, xã Tam Phúc đã viết đơn tố cáo C. Đến ngày 08/3/1999, C nhờ vợ là chị Nguyễn Thị D đến trả cho Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc số tiền 2.700.000 đồng mà C đã tạm ứng nêu trên. Trong vụ việc trên, C không có mục đích chiếm đoạt tiền của Ủy ban nhân dân xã Tam Phúc. Sau khi được ứng tiền, C đã sử dụng để chi phí nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với đình Phù Lập. Tuy nhiên, đến năm 1999 chưa có đợt xếp hạng di tích nên C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Phù Lập trước Hội đồng K học của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc được là do khách quan.

5. Nội dung ông Tạ Văn Q, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc tố cáo C đề nghị tạm ứng và nhận số tiền 6.600.000 đồng của Ủy ban nhân dân xã H để lập hồ sơ di tích đình Cửu Yên, xã Hợp Châu: Năm 1995, Chi hội người cao tuổi thôn Cửu Yên, Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu và Phòng Văn hóa thông tin huyện Tam Đảo có đơn gửi Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú đề nghị cử cán bộ về nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với đình Cửu Yên thuộc xã Hợp Châu. Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú phân công C về xã Hợp Châu để khảo sát, nghiên cứu. Cùng đi với C còn có ông Phùng Xuân H, Trưởng phòng Văn hóa Thông tin huyện Tam Đảo. Do trong quá trình lập hồ sơ cần chi kinh phí như kinh phí đi lại, chụp ảnh, dịch thuật...nhưng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú không có kinh phí cấp cho C đi công tác, khi nào hồ sơ di tích được duyệt thì mới quyết toán kinh phí. Do vậy, ngày 21/01/1996 C đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu cho tạm ứng số tiền 4.600.000 đồng để có kinh phí sưu tầm tài liệu lịch sử lập hồ sơ công nhận di

tích đình Cửu Yên nên ông Tạ Văn Q- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu đã đồng ý cho C tạm ứng số tiền trên từ nguồn ngân sách của Ủy ban nhân dân xã và trực tiếp đưa tiền cho C, khi nhận tiền thì C đã viết cho Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu 01 giấy biên nhận. Ngày 20/4/1996, C tiếp tục đề nghị Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu cho tạm ứng thêm số tiền 2.000.000 đồng để lập hồ sơ di tích lịch sử đình Cửu Yên nên ông Q lại tạm ứng cho C số tiền này từ nguồn ngân sách của Ủy ban nhân dân xã và trực tiếp đưa cho C, khi nhận tiền thì C cũng viết cho Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu 01 Giấy biên nhận. Sau đó, C đã sử dụng toàn bộ số tiền này để phục vụ vào việc lập hồ sơ di tích đình Cửu Yên và đã xây dựng xong bản dự thảo hồ sơ di tích. Tuy nhiên, do tách tỉnh nên đến năm 1999 vẫn chưa có đợt xếp hạng di tích, C chưa thể bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Cửu Yên trước Hội đồng K học Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, đình Cửu Yên vẫn chưa được xếp hạng di tích, C đã thông báo nội dung này cho ông Q và ông Nguyễn Đình K- Trưởng thôn Cửu Yên biết. Ngày 19/01/1999, do C nợ tiền nhiều người không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Lúc này, cho rằng C bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 6.600.000 đồng đã tạm ứng nên ông Q đã viết đơn tố cáo C. Ngày 08/3/1999, C nhờ vợ là chị Nguyễn Thị Dung đến trả cho Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu số tiền 6.600.000 đồng mà C đã tạm ứng. C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Cửu Yên trước Hội đồng K học của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc được là do khách quan.

6. Nội dung Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc thành phố Hà Nội) tố cáo C đề nghị tạm ứng và nhận số tiền 2.500.000 đồng để lập hồ sơ di tích đền Văn Quán, xã Văn Khê: Năm 1997, Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán, Ủy ban nhân dân xã Văn Khê và Trung tâm Văn hóa- Thông tin- Thể thao huyện Mê Linh có đơn gửi Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị cử cán bộ về nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với đền Văn Quán thuộc xã Văn Khê. Năm 1998, Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc phân công C về xã Văn Quán để khảo sát, nghiên cứu. Cùng đi với C còn có ông Lưu Hữu P là cán bộ Trung tâm Văn hóa- Thông tin- Thể thao huyện Mê Linh. Do trong quá trình lập hồ sơ cần chi kinh phí như kinh phí đi lại, chụp ảnh, dịch thuật...nhưng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc không có kinh phí cấp cho C đi công tác, khi nào hồ sơ di tích được duyệt thì mới quyết toán kinh phí. Do vậy, ngày 27/8/1998 C về chụp ảnh đền Văn Quán và đề nghị Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán cho tạm ứng cho số tiền 1.000.000 đồng để chuẩn bị hồ sơ nên ông Hoàng Quốc C là Chi hội trưởng và ông Lê Viết Uẩn là thủ quỹ của Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán đã đưa cho C số tiền trên. Ngày 01/9/1998, C tiếp tục đề nghị Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán cho tạm ứng thêm số tiền 1.500.000 đồng để dịch thần tích và ngọc phả nên ông C

và ông U đã đưa thêm cho C số tiền này. Cả hai lần ứng tiền thì C đều viết xác nhận vào tờ giấy mà ông C viết cho ông Uẩn để rút tiền từ quỹ của Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán. Sau đó, C đã sử dụng toàn bộ số tiền này để phục vụ vào việc lập hồ sơ di tích đền Văn Quán và đã xây dựng xong bản dự thảo hồ sơ di tích. Tuy nhiên, đến năm 1999 vẫn chưa có đợt xếp hạng di tích nên C chưa thể bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đền Văn Quán trước Hội đồng K học Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc được. Do đó, đền Văn Quán vẫn chưa được xếp hạng di tích, C đã thông báo nội dung này cho ông Chấn và ông U biết. Ngày 19/01/1999, do C nợ tiền nhiều người, không có khả năng trả nợ nên C đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Cho rằng C bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 2.500.000 đồng nêu trên nên Chi hội người cao tuổi thôn Văn Q đã viết đơn tố cáo C. Ngày 08/3/1999, C nhờ vợ là chị Nguyễn Thị D đến trả cho Chi hội người cao tuổi thôn Văn Q số tiền 2.500.000 đồng mà C đã tạm ứng. C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đền Văn Q trước Hội đồng K học của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc được là do khách quan.

7. Nội dung Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc thành phố Hà Nội) tố cáo C đề nghị tạm ứng và nhận số tiền 5.000.000 đồng để lập hồ sơ di tích đình và chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc: Năm 1997, Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc, Ủy ban nhân dân xã Liên Mạc và Trung tâm Văn hóa- Thông tin- Thể thao huyện Mê Linh có đơn gửi Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị cử cán bộ về nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với đình và chùa Yên Mạc thuộc xã Liên Mạc. Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc phân công C về xã Liên Mạc để khảo sát, nghiên cứu. Cùng đi với C còn có ông Lưu Hữu Phách là cán bộ Trung tâm Văn hóa- Thông tin- Thể thao huyện Mê Linh. Do trong quá trình lập hồ sơ cần chi kinh phí như kinh phí đi lại, chụp ảnh, dịch thuật...nhưng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc không có kinh phí cấp cho C đi công tác, khi nào hồ sơ di tích được duyệt thì mới quyết toán kinh phí nên ngày 27/8/1997, khi về chụp ảnh đình, chùa Yên Mạc thì C đã đề nghị Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc cho tạm ứng số tiền 5.000.000 đồng để làm hồ sơ lý lịch di tích. Lúc này, ông Nguyễn Văn T- Chi hội phó Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc đã vay của ông Lưu Ngọc T, trú tại thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc số tiền 4.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn Miên- Thủ quỹ Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc đưa cho ông T số tiền 1.000.000 đồng từ quỹ của chi hội để ông T đưa cho C tổng số tiền 5.000.000 đồng. Khi nhận tiền C đã ký nhận vào sổ thu chi của Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc. Sau khi nhận số tiền trên thì C đã sử dụng để lập hồ sơ di tích đình Yên Mạc. Ngày 15/3/1998, C về thôn Yên Mạc thông qua dự thảo hồ sơ di tích đình Yên Mạc, đối với chùa Yên Mạc, C nói còn 02 giai đoạn nữa nên chưa

thông qua được. Đồng thời, C đề nghị Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc trả cho 545.000 đồng tiền chụp ảnh đình, chùa Yên Mạc. Ngày 23/4/1998, C đề nghị Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc cho tạm ứng thêm 1.000.000 đồng để làm hồ sơ di tích chùa Yên Mạc nên Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc đã vay của ông T số tiền 1.000.000 đồng để đưa cho C và C đã ký nhận số tiền này. Đến ngày 06/8/1998, do chùa Yên Mạc không đủ điều kiện để lập hồ sơ di tích nên C đã trả lại cho Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc số tiền 1.000.000 đồng, Chi hội đã trả lại cho ông T số tiền này. Tuy nhiên, đến năm 1999 vẫn chưa có đợt xếp hạng di tích nên C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Yên Mạc trước Hội đồng K học Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, đình Yên Mạc vẫn chưa được xếp hạng di tích, C đã thông báo nội dung này cho Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc biết. Ngày 19/01/1999, do C nợ tiền nhiều người, không có khả năng trả nợ nên C bỏ trốn khỏi địa phương. Lúc này, cho rằng C bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng nên Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc đã viết đơn tố cáo C. Ngày 08/3/1999, C nhờ vợ là chị Nguyễn Thị D đến trả cho Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc số tiền 5.545.000 đồng mà C đã tạm ứng nêu trên. C chưa bảo vệ hồ sơ dự thảo di tích đình Yên Mạc trước Hội đồng K học của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phúc được là do khách quan.

* Quá trình điều tra, Công an huyện Vĩnh Tường còn tiếp nhận đơn đề tên Nguyễn Thị N, trú tại số nhà 137 phố Phùng Khắc Kn, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội tố cáo C chiếm đoạt số tiền 2.010.000 đồng và đơn trình báo của ông Dương Văn H, trú tại xã T, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tố cáo C chiếm đoạt số tiền 4.000.000 đồng.

Đối với đơn của bà Nguyễn Thị N: Qua rà soát, Cơ quan điều tra xác định được nhân thân người đề trong đơn là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958 trú tại số nhà 137, đường Phùng K, phường Quang Trung, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với bà N về nội dung trên thì bà N khẳng định không quen biết C, chưa bao giờ bán hàng cho C. Sau khi được cơ quan điều tra cho xem lại Đơn xin đòi nợ đề tên Nguyễn Thị N gửi chính quyền địa phương xã Vũ Di đề ngày 25/01/1998 thì bà N khẳng định đơn nêu trên không phải do bà N viết. Bản thân C cũng không quen biết bà Nguyệt và chưa từng nợ tiền của người nào có tên như của bà N. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý.

Đối với đơn trình báo của ông Dương Văn H. Qua rà soát, Cơ quan điều tra xác định được nhân thân người đề trong đơn là ông Dương Văn H, sinh năm 1947, địa chỉ tổ dân phố Y, thị trấn Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, ông H đã chết vào ngày 12/8/2015. Qua làm việc với vợ con ông H thì những người này đều khẳng định không quen biết C, ông H cũng

không nói cho họ biết C có nợ tiền ông H hay không. Bản thân C cũng không quen biết ông H và chưa từng nợ tiền của người nào có tên như của ông H. Nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh khi có căn cứ sẽ xử lý sau.

Quá trình mở rộng điều tra, Công an huyện Vĩnh Tường thu thập được một số thông tin (không theo nguồn đơn) về việc C có hành vi chiếm đoạt của ông Mai Văn T, sinh năm 1957, trú tại xã Á, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ số tiền 6.000.000 đồng; chiếm đoạt Chi hội người cao tuổi thôn Đồng Tâm, xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 4.000.000 đồng; Chi hội người cao tuổi thôn P, xã An Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 3.000.000 đồng; Hội người cao tuổi xã Hoàng Hoa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 2.500.000 đồng; Ủy ban nhân dân xã Tân Phong- huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc số tiền 4.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với ông T và đại diện các tổ chức này đã từng công tác tại thời điểm Cơ quan công an tiếp nhận thông tin về việc C có hành vi chiếm đoạt tài sản thì họ đều khẳng định C không chiếm đoạt tài sản như thông tin nêu trên. Bản thân C cũng khai nhận mình không hề chiếm đoạt tiền của ông T và các tổ chức nêu trên. Do vậy, những thông tin về việc C chiếm đoạt tiền của ông T và các tổ chức này là không có căn cứ, cơ sở để giải quyết, xử lý.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan điều tra thu giữ 01 giấy nhận quyền sử dụng đất số A 847361 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 02/6/1992 mang tên Hoàng Văn Toàn, 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất ở đối với thửa đất trên giữa vợ chồng Bùi Công C và vợ chồng ông Hoàng Văn T do bà Lê Thị L tự nguyện giao nộp. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra kê biên thửa đất C mua của ông Hoàng Văn T và ngôi nhà C xây trên đất và bàn giao cho vợ chồng bà L tạm thời quản lý sử dụng.

Quá trình điều tra, Bùi Công C bỏ trốn khỏi nơi cư trú, không rõ đang ở đâu nên ngày 02/3/1999 Công an huyện Vĩnh Tường đã ra Quyết định truy nã bị can số 05 đối với Bùi Công C. Ngày 21/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vĩnh Tường đã bắt được Bùi Công C theo Quyết định truy nã khi C đang lẩn trốn tại thôn P, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi bị bắt, Bùi Công C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Quá trình bỏ trốn, C sinh sống ở nhiều nơi, khi bỏ trốn C sử dụng nhiều tên khác nhau để không ai phát hiện. Khi trốn ở thôn P, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, C sử dụng tên Bùi Hồng C nhằm tránh sự phát hiện của các cơ quan chức năng.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi bị bắt C đã nhờ vợ là Nguyễn Thị D thỏa thuận với bà Lê Thị L: Nội dung bà L xóa toàn bộ nợ cho bị cáo và tự nguyện hỗ

trợ cho gia đình C 700.000.000 đồng. Sau khi giải quyết xong vụ án gia đình C hoàn tất thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất cho gia đình bà Lê Thị L.

Trong các ngày từ 01/7/2021 đến ngày 04/7/2021, bà Nguyễn Thị D vợ C trả nợ cho ông Lê Duy Đ và bà Phan Thị X 50.000.000 đồng; trả cho ông Lê Hải Q 1.000.000 đồng; trả cho bà Cao Thị C (vợ ông Cao Văn L) 2.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn T 7.000.000 đồng; trả cho bà Lê Thị T (vợ ông Nguyễn Lương T) 13.000.000 đồng; trả cho bà Bùi Thị H (vợ ông Hoàng anh Th) 10.000.000 đồng; trả cho ông Hoàng Huy C 8.000.000 đồng; trả cho ông Dương Đức P 9.000.000 đồng; trả cho anh Nguyễn Ngọc H 40.000.000 đồng; trả cho ông Đào Minh T 30.000.000 đồng; trả cho ông Lê Văn T 10.000.000 đồng; trả cho bà Lâm Thị H (vợ ông Tạ Văn Q) 5.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền bồi Tòng bà L, ông Đ, bà X, ông Q, bà C, ông T, bà T, bà H, ông C, ông P, anh H, ông T, ông T, bà H không yêu cầu đề nghị gì thêm và có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo C.

Tại Cáo trạng số 79/CT-VKSVT ngày 16/8/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường truy tố Bùi Công C về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật như Cáo trạng nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, đề nghị phạt bị cáo C từ 02 năm 03 tháng đến 02 năm 06 tháng tù, không áp dụng hình phạt bổ sung. Đối với số tiền lãi của bà Lê Thị L 3.700.000 đồng; tiền lãi của ông Nguyễn Lương T 850.000 đồng; khoản vay của ông Lê Hải Q 1.000.000 đồng; khoản vay của ông Cao Văn L 2.000.000 đồng; khoản vay, nợ của ông Nguyễn Văn Vững 2.700.000 đồng; khoản nợ của ông Nguyễn Văn Hùng số tiền 1.100.000 đồng; khoản nợ của ông Đặng Văn Đ 1.000.000 đồng, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường không đề nghị truy tố đối với bị cáo về khoản tiền trên. Tổng số tiền Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo là 142.800.000 đồng. Về trách nhiệm dân sự đề nghị xác nhận bị cáo đã bồi thường xong cho những người bị hại. Đề nghị trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Bùi Công C, tiếp tục tạm giao thửa đất và ngôi nhà trên đất cho bà L quản lý cho đến khi vợ chồng C và vợ chồng bà L hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa T.

Tại phiên tòa bị cáo nói lời sau cùng thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt đề nghị cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Vĩnh Tường, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Trong khoảng thời gian từ tháng 7/1997 đến tháng 12/1998, do có nhu cầu mua đất, làm nhà, Bùi Công C vay nợ tiền của 16 người không có khả năng thanh toán, đến ngày 19/01/1999, C bỏ trốn khỏi địa phương nhằm chiếm đoạt tài sản của những người C đã vay, cụ thể: Vay của bà Lê Thị L, trú tại thị trấn Vĩnh Tường số tiền 45.000.000 đồng và tiền lãi 3.700.000 đồng, tổng cộng 48.700.000 đồng; vay của ông Lê Duy Đ vợ là Phan Thị X, trú tại xã Ngũ Kiên 25.000.000 đồng; vay của ông Nguyễn Văn T, trú tại xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc 4.000.000 đồng; vay của ông Nguyễn Lương Thiện, trú tại xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc 7.000.000 đồng và 850.000 đồng tiền lãi; vay, nợ của ông Hoàng Anh Th, trú tại xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc 7.000.000 đồng; vay của ông Hoàng Huy C, trú tại xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên 5.000.000 đồng; vay của ông Dương Đức P, trú tại xã Văn Tiến, huyện Yên Lạc 9.000.000 đồng; vay và mua xe máy nợ của anh Nguyễn Ngọc H, trú tại xã Tề Lỗ, huyện Yên Lạc 18.800.000 đồng; vay của ông Đào Minh T, trú tại xã An Hòa, huyện Tam Dương 10.000.000 đồng; vay của ông Lê Văn Thanh, trú tại xã Tiến T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội 7.000.000 đồng; vay của ông Tạ Văn Q, trú tại thị trấn Hợp Châu, huyện Tam Đảo 5.000.000 đồng; vay của ông Lê Hải Q, trú tại xã Thượng Trưng 1.000.000 đồng; vay của ông Cao Văn L, trú tại xã Thượng Trưng 2.000.000 đồng; vay, nợ của ông Nguyễn Văn V, trú tại xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc 2.700.000 đồng; nợ của ông Nguyễn Văn H, trú tại thị trấn Vĩnh Tường số tiền 1.100.000 đồng; nợ của ông Đặng Văn Đ, trú tại xã Vũ Di 1.000.000 đồng. Tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trị giá 155.150.000 đồng.

Xét lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của những người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Bùi Công

C phạm tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 có khung hình phạt từ hai năm đến mười hai năm. Căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về việc áp dụng nguyên tắc có lợi cho người phạm tội. Đối chiếu với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt từ 02 đến 07 năm tù là tội nhẹ hơn tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 nên bị cáo C được áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015. Tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều luật quy định: “1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a, Vay, mượn, thuê tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng... rồi bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

... c, Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”.

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội, gây bất bình trong nhân dân. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần xử lý nghiêm trước pháp luật mới có tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Xét nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bùi Công C, sinh năm 1971, khi phạm tội bị cáo 28 tuổi là người phát triển bình Tòng về thể chất và tinh thần, nhận thức được việc làm của mình là sai, vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Lẽ ra phải phạt bị cáo với mức án cao, song xét thấy bị cáo phạm tội lần đầu, ở Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa thành khẩn khai báo, thực sự tỏ ra ăn năn hối cải, tự nguyện bồi Tòng khắc phục hậu quả, tài sản chiếm đoạt đã được vợ bị cáo trả cho những người bị hại, những người bị hại đều có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có bố là ông Bùi Công T là người có thành tích nhiều năm được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tặng giấy khen và danh hiệu Lao động tiên tiến. Đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ

luật Hình sự. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ phần nào hình phạt cho bị cáo.

[3] Về hình phạt bổ sung: Khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự còn quy định: “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng...”. Xét thấy bị cáo là người lao động tự do nghề nghiệp không ổn định, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại, bị cáo và vợ bị cáo đã tự nguyện trả và bồi Tòng cho tất cả những người bị hại và đại diện của người bị hại. Nhận lại tài sản những người bị hại và đại diện của người bị hại không ai yêu cầu bị cáo bồi Tòng gì về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Xác nhận bị cáo đã bồi Tòng xong cho tất cả những người bị hại.

[5] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 giấy nhận quyền sử dụng đất số A 847361 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 02/6/1992 mang tên Hoàng Văn T; 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất ở giữa vợ chồng Bùi Công C và vợ chồng ông Hoàng Văn T cần trả lại cho bị cáo. Tiếp tục tạm giao thửa đất số 329 tờ bản đồ số 23 và nhà ở trên đất cho bà Lê Thị L quản lý sử dụng cho đến khi vợ chồng bị cáo Bùi Công C và vợ chồng bà Lê Thị L hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa T ngày 01/7/2021 giữa vợ chồng bị cáo và vợ chồng bà Lê Thị L.

Trong vụ án này C còn có các hành vi đối với khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường; việc mượn xe mô tô của ông Lý Kim K trú tại phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái; việc tạm ứng tiền của Chi hội người cao tuổi thôn Phù Lập, xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc; việc tạm ứng tiền của Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc; việc tạm ứng tiền của Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội; việc tạm ứng tiền của Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Sau khi bỏ trốn C đã nhờ bố là ông Bùi Công T vay tiền để trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Vĩnh Tường, trả xe mô tô cho ông Lý Kim K; nhờ vợ là Nguyễn Thị D trả tiền cho Chi hội người cao tuổi thôn Phù Lập, xã Tam Phúc, trả tiền cho Ủy ban nhân dân xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc; trả tiền cho Chi hội người cao tuổi thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội; trả tiền cho Chi hội người cao tuổi thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Những giao dịch trên đều là giao dịch dân sự, C không có ý định chiếm đoạt nên hành vi của C không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là đúng pháp luật.

Đối với hành vi của anh Nguyễn Ngọc H, trú tại xã Tề Lỗ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc thỏa T cho C vay lãi suất 4,5%/ tháng. Tại thời điểm anh Hùng cho C vay tiền thì Bộ luật Hình sự hiện hành không có tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, nên hành vi của anh Hùng không cấu thành tội phạm, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là đúng pháp luật.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Công C phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1 điều 51; khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Bùi Công C 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 21/02/2021.

Căn cứ vào Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

Trả lại cho bị cáo Bùi Công C 01 giấy nhận quyền sử dụng đất số A 847361 do UBND huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 02/6/1992 mang tên Hoàng Văn T; 01 hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất ở giữa vợ chồng Bùi Công C và vợ chồng ông Hoàng Văn T.

Tiếp tục tạm giao thửa đất số 329 tờ bản đồ số 23 và nhà ở trên đất cho bà Lê Thị L quản lý sử dụng cho đến khi vợ chồng bị cáo Bùi Công C và vợ chồng bà Lê Thị L hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa T ngày 01/7/2021.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo Bùi Công C phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án. Người bị hại vắng mặt, người đại diện của người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình

trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Tường;
- Công an huyện Vĩnh Tường + Trai tạm giam;
- UBND thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- Bị cáo + Người bị hại; Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp Vĩnh Phúc;
- Lưu HS, bộ phận theo dõi THAHS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Công Sinh

